TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNHĐIỆN BIÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**
Bản án số: 05/2018/DS-PT Ngày: 23-4-2018 V/v "kiện đòi tài sản; Trả tiền công nuôi dưỡng".	

NHÂNDANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Quàng Văn Liêm

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Thắng.

Bà Lò Thị Xuyến

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Ngọc Loan - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên tham gia phiên tòa: Bà Lò Thị Nga - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 4 năm 2018 tại Phòng xét xử số 01 - Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 07/2018/TLPT-DS ngày 29 tháng 01 năm 2018 về việc *"Kiện đòi tài sản; trả công nuôi dưỡng"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2017/DS-ST ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Toà án nhân dân huyện Đ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 08/2018/QĐ-PT ngày 26 tháng 3 năm 2018 giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn:

*1.1.*Bà Lò Thị P - Sinh năm: 1958 .Có mặt tại phiên tòa.

1.2. Ông Lò Văn T - Sinh năm: 1956 (Vắng mặt tại phiên tòa).

Đều đăng ký HKTT: Bản Y, xã S, huyện Đ, tỉnh Điện Biên.

Ông Lò Văn Tân đang chấp hành hình phạt tù tại Đội A, Trại Giam N, Tổng cục C Bộ Công an. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T là: Bà Lò Thị P, Sinh năm: 1958. Cư trú: Bản Y, xã S, huyện Đ, tỉnh Đ. Có mặt tại phiên tòa.

2. Bị đơn:2.1. Ông Lò Văn O - Sinh năm: 1966 .Có mặt tại phiên tòa.

*2.2.*Bà Quàng Thị I - Sinhnăm: 1972. Có mặt tại phiên tòa.

Đều cư trú tại: Đội B, Bản Y, xã S, huyện Đ, tỉnh Điện Biên.

3.Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Lò Thị T1, sinh năm 1986. Cư trú: Khu F, thị trấn M, huyện M, tỉnh Lai Châu; Có mặt tại phiên tòa.

3.2. Lò Văn D, sinh năm 1982. Cư trú: Bản Y, xã S, huyện Đ, tỉnh Điện Biên; Có mặt tại phiên tòa.

3.3. Lò Văn H (S1), sinh năm 1983. Cư trú: Bản Y, xã S, huyện Đ, tỉnh Điện Biên; Có mặt tại phiên tòa.

3.4. Lò Thị S2, sinh ngày 13/11/1998. Cư trú: Bản Y, xã S, huyện Đ, tỉnh Điện Biên. Có mặt đến kết thúc phần thủ tục hỏi tại phiên tòa; xin vắng mặt phần tranh luận và tuyên án.

3.5. Lò Văn Q, sinh ngày 13/12/2001. Cư trú: Bản Y, xã S, huyện Đ, tỉnh Điện Biên; Vắng mặt tại phiên tòa.

Người đại diện theo pháp luật cho cháu Q là: Ông Lò Văn O và bà Quàng Thị I (Bố, mẹ của cháu Q). Đều cư trú: Đội B, Bản Y, xã S, huyện Đ, tỉnh Điện Biên. Có mặt tại phiên tòa.

4. Người làm chứng:

4.1. Ông Lò Văn C1, sinh năm 1956; Có mặt tại phiên tòa.

4.2. Anh Tòng Văn V, sinh năm 1968; Có mặt tại phiên tòa.

4.3. Ông Quàng Văn T2, sinh năm 1958; Có mặt tại phiên tòa.

4.4. Ông Quàng Văn A1, sinh năm 1944; Có mặt đến kết thúc phần thủ tục hỏi tại phiên tòa; xin vắng mặt phần tranh luận và tuyên án.

4.5. Anh Lò Văn L, sinh năm 1967; Có mặt tại phiên tòa.

4.6. Anh Lò Văn T3, sinh năm 1960.Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người làm chứng đều cư trú tại: Bản Y, xã S, huyện Đ, tỉnh Điện Biên.

5. Người kháng cáo:

- Nguyên đơn bà Lò Thị P;

- Bị đơn ông Lò Văn O;

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Chị Lò Thị T1, anh Lò Văn H.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện đề ngày 14/02/2017, biên bản lấy lời khai ngày 28/4/2017, nguyên đơn bà Lò Thị P, ông Lò Văn T trình bày:

Năm 1998, tôi và chồng là Lò Văn T sang Lào làm ăn để lại toàn bộ tài sản là quyền sử dụng đất và nhà ở cho ông Lò Văn O và vợ là Quàng Thị I ở và

trông nom, chăm sóc và sản xuất. Quyền sử dụng đất mang tên Lò Văn T, giấy chứng nhận số M845981 UBND huyện Đ cấp ngày 24/11/1997. Trong đó có 7 thửa đất ruộng; một diện tích đất thổ cư 400 m2; một thửa 912 m^2 đất ruộng màu; một thửa 1.212 m^2 đất ruộng màu tờ bản đồ số 49-B, 49-D, 49-E. Nhà ở là nhà sản gỗ 5 gian lợp ngói đỏ làm từ năm 1993. Khi giao nhà và đất cho ông O, vợ chồng tôi không làm giấy tờ vì ông O và bà I là em chồng, em dâu chúng tôi. Việc giao nhà và đất cho vợ chồng ông O được hiểu là các em trông nhà hộ anh chị trong thời gian anh chị vắng nhà. Khi đó ông O chuyển từ nhà bố mẹ đẻ gần đó sang ở nhà tôi cho đến nay. Năm 2014, vợ chồng tôi từ bên Lào về ở thì tôi trao đổi với vợ chồng ông O để tôi lấy lại nhà và quyền sử dụng đất nhưng vợ chồng ông O không nhất trí và nảy sinh mâu thuẫn, cãi nhau, đánh nhau. Thực tế vợ chồng ông O có nhà và đất của bố mẹ nhưng ông O vẫn không trả lại nhà và đất cho tôi. Hiện nay tôi đang ở nhờ nhà chị gái tôi còn gia đình ông O vẫn ở nhà tôi và cấy diện tích đất lúa trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của chồng tôi Lò Văn T. Tôi đề nghị Tòa án nhân dân buộc ông Lò Văn O và bà Quàng Thị I phải trả lại cho tôi những tài sản sau:

1. Toàn bộ diện tích đất 4.606 m2 trong giấy chứng nhận số M845981 mang tên Lò Văn T, người thừa kế Lò Thị P. Địa chỉ thửa đất đội B, Bản Y, xã S, huyện Đ, tỉnh Điện Biên.

2. Nhà ở là nhà sàn lợp ngói đỏ 5 gian, làm từ năm 1993 có giá trị hiện tại khoảng 50.000.000 đồng. Nhà được làm trên diện tích đất ở 400 m2 thửa đất số 972, tờ bản đồ 49-D. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Lò Văn T, đội B, bản Y, xã S, huyện Đ, tỉnh Điện Biên.

Tại đơn trình bày phản tố ngày 01/3/2017, biên bản lấy lời khai ngày 06/3/2017, ngày 01/6/2017. Ông Lò Văn O, bà Quàng Thị I trình bày:

Năm 1998, ông T bà P chạy trốn sang Lào. Trên đường bỏ chạy, ông T bà P gặp chúng tôi (O , I) ở nhà ông C2 bản H1 và nói "Bây giờ anh chị bị công an đuổi bắt thì anh chị chạy trốn sang Lào. Cô chú ở nhà anh chị, chăm con cho anh chị". Lúc đó tôi (O) đang ở rể nhà bố vợ ở bản Y, xã S, huyện Đ nghe thấy anh chị tôi nói thế thì khoảng 1 tuần sau đó chúng tôi chuyển luôn về ở nhà anh chị mặc dù khi đó chúng tôi đã làm nhà tạm ở đội P1, bản C3 cách đó khoảng 3 km. Chúng tôi ở ổn định, sử dụng nhà của ông T, canh tác trồng lúa, làm ao trên toàn bộ diện tích đất của ông T, bà P từ đó cho đến nay. Chúng tôi cũng nuôi hai con của ông T, bà P. Nuôi cháu H (S1) được một năm thì cháu S1 sang Lào, còn cháu T1 chúng tôi nuôi từ khi 10 tuổi cho đến khi lấy chồng.

Khoảng tháng 10/2000, ông O sang Lào thăm ông T và bà P. Hai bên thỏa thuận bằng lời nói: Nhà, đất ở Điện biên của ông T và bà P giao cho ông O và bà I vì con ông T và bà P đã lấy vợ ở bên Lào nên ông bà sẽ không về Việt Nam sinh sống nữa. Việc sử dụng quản lý tôn tạo nhà, đất ông O và bà I chủ động. Ông O và bà I có trách nhiệm: Trả nợ Ngân hàng mà trước khi ông T bà P trốn sang Lào có vay ngân hàng 8.000.000 đồng lãi suất 2,2%/01 tháng. Tiền vay gỗ của ông Quàng Văn T2 0,8m^3 và nuôi dưỡng cháu T1. Việc thỏa thuận không

lập biên bản. Vì vậy ông O bà I đã bán 24 cột tròn nhà sàn, 16 kéo dài 6m,18 thanh xà xiên dài 8m, 24thanh xà gồ dài 3,5m. Bán một con trâu tài sản thuộc quyền sở hữu và vay thêm tiền trả hết số nợ ngân hàng. Năm 2001, ông O đã xin đăng ký biến động đất đai chuyển 1134m^2 đất trồng lúa sang làm ao nuôi thủy sản và lấp ao cũ để làm vườn.

Tháng 6/2013 cháu S1 sang việt Nam. Ông T và bà P gọi điện bảo ông O và bà I vay tiền tổ chức ăn hỏi và cưới vợ cho S1. Ông O và bà I đã bỏ tiền tổ chức lễ ăn hỏi, cưới vợ cho cháu S1.

Năm 2014, ông T bị bắt đưa về thi hành án ở trại giam Nà Tấu. Năm 2016, bà P quay về Điện Biên và ở nhà chúng tôi đang ở, rồi đề xuất chúng tôi trả nhà cho bà P. Khi đó tôi cũng nhất trí trả nhà nhưng vì điều kiện chúng tôi không có nhà ở nên đề nghị anh chị cho chúng tôi một suất đất ở, đồng thời hỗ trợ làm nhà nhưng bà P không nghe bắt chúng tôi ra khỏi nhà tay trắng nên tôi không nhất trí vì thực ra chúng tôi cũng có công sức đóng góp trong việc trông nom gìn giữ đất đai nhà cửa, chăm sóc con cái cho anh chị.

Đến nay bà P khởi kiện đòi lại nhà và đất chúng tôi nhất trí trả lại nhà đất cho anh chị nhưng vì hiện tại chúng tôi không có chỗ ở, đất ở để canh tác nên tôi đề nghị ông T, bà P chia cho chúng tôi một phần đất ở đồng thời hỗ trợ chúng tôi làm nhà và chúng tôi có các yêu cầu cụ thể như sau:

1. Chúng tôi đã trả tiền vay ngân hàng cho ông T bà P gốc 8.000.000 đồng và tính lãi suất đến bây giờ.

2. Xây chuồng lợn hết 30.000.000 đồng.

3. Xúc ao làm vườn 20.000.000 đồng.

4. Đổ đất vào ao cũ làm vườn 20.000.000 đồng

5. Làm sân, tôn nền nhà và đổ tảng nâng nhà hết 40.000.000 đồng.

6. Khoan giếng, xây bể lọc nước, xây nhà tắm 15.000.000 đồng.

7. Xây nhà vệ sinh 10.000.000 đồng.

8. Xây tường bao 15.000.000 đồng.

9. Gỗ ván dài 4 mét làm nhà 8 tấc 4.000.000 đồng.

10. Xây cầu thang 10.000.000 đồng.

11. Xây cống thoát nước, lắp ống nhựa thoát nước vệ sinh hết 4.500.000 đồng.

Tôi yêu cầu thêm các khoản:

- Tiền cưới vợ cho cháu Lò Văn H (S1) 20.000.000 đồng;

- Tiền cưới chồng cho cháu T1 40.000.000 đồng;

- Tiền lo việc làm cho cháu T1 : 50.000.000 đồng.

- Tiền hai vợ chồng: trông coi nhà cửa, ruộng đất; nuôi dưỡng cháu Lò Thị T1 100.000 đồng (một trăm ngàn đồng) một ngày trong 18 năm.Yêu cầu ông T và bà P trả đủ số tiền thì ông O và bà I sẽ trả toàn bộ tài sản theo yêu cầu của bà P và ông T.

Tại biên bản lấy lời khai hồi 15 giờ 05 phút ngày 19/10/2017, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lò Thị T1 trình bày:

Chú O, thím I có tổ chức đám cưới cho tôi nhưng tôi không nhất trí trả số tiền 40.000.000 đồng cho vợ chồng chú thím vì theo phong tục nhà trai có đóng góp cho nhà gái 20.000.000 đồng. Chú thím đã nhận số tiền này, sau khi đám cưới, tiền mừng được khoảng 30.000.000 đồng, tôi giữ lại 10.000.000 đồng, số tiền còn lại tôi để cho chú thím sử dụng. Về công nuôi dưỡng tôi không nhất trí vì tôi được coi như con gái lớn trong nhà, chú Thím nuôi tôi nhưng tôi cũng tham gia lao động, đóng góp công sức cùng chú thím để sinh hoạt hàng ngày.

Tại biên bản lấy lời khai hồi 14 giờ 30 phút ngày 19/10/2017, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lò Văn H trình bày:

Tiền đám cưới ông O bà I tổ chức cho tôi là có thật, tôi cũng nhất trí trả lại cho ông O bà I theo yêu cầu nhưng ông O bà I phải trả nhà và đất cho bố mẹ tôi để tôi có chỗ ở làm ăn kiếm tiền trả chú thím.

Tại biên bản lấy lời khai hồi 14 giờ 00 phút ngày 19/10/2017, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lò Văn D trình bày:

Tôi được biết bố mẹ tôi có ý định cho đất để vợ chồng chú O làm nhà và hỗ trợ cho chú thím nhưng chú O không nhận do phần chú thím được hưởng còn ít. Đến nay Tòa án giải quyết tôi không biết bên nào đúng, bên nào sai. Đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Tại các biên bản lấy lời khai hồi 09 giờ 15 phút; 09 giờ 30 phút ngày 19/10/2017, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cháu Lò Thị S2, cháu Lò Văn Q trình bày:

Các cháu còn nhỏ chưa quyết định được việc gì, chúng cháu nghe theo ý kiến của bố mẹ chúng cháu là Lò Văn O, Quàng Thị I.

Những người làm chứng khai:

- Ông Lò Văn C1 khai: Ông T và bà P đi sang Lào thì ông là người trông nhà khoảng 4-5 ngày đầu. Sau đó mẹ ông O trao đổi với ông là cho ông O ở nhờ trong thời gian ông O chặt cây làm nhà. Nhà, ruộng đất, ao cá, gà, vịt, lợn có thời điểm đó giao hết cho ông O, ông O có trách nhiệm bán trả nợ ngân hàng.

- Ông Quàng Văn T2 trình bày: Trước khi ông T trốn sang Lào khi ông T làm nhà có vay của ông 0,8 m^3gỗ ván để làm sàn nhà. Sau khi ông T trốn thì ông O đã trả đủ số gỗ ông T vay. Giá gỗ thời điểm đó là 5.000.000 đồng/1m^3. Số gỗ ông T vay và ông O trả có giá 4.000.000 đồng.

Theo yêu cầu của nguyên đơn Tòa án đã thực hiện thẩm định theo biên bản thẩm định tại chỗ ngày 31/5/2017, tài sản có thực trạng như sau:

1. Tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ tài sản trên đất. Khuôn viên nhà ở của ông Lò Văn T và bà Lò Thị P (do ông Lò Văn O và bà Quàng Thị I đang quản lý) được xác định bao quanh là tường rào và các hàng rào cây là ranh giới với các hộ liền kề không có tranh chấp. Tài sản trên đất gồm 01 nhà sàn khung gỗ, thưng gỗ,sàn gỗ, mái lợp mái đỏ 5 gian; 01 chuồng lợn xây gạch láng nền vữa xi măng, mái lợp proxi măng; 01 nhà tắm xây gạch vữa xi măng, mái lợp proxi- măng; 01 nhà vệ sinh xây gạch vữa xi măng, mái lợp proxi- măng; 01 sân vữa xi măng, 01 tường bao xây vữa xi măng; 01 giếng khoan và 01 cống bi tròn (kích thước chủng loại các loại tài sản trên được chi tiết trong biên bản định giá tài sản).

2. Tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ diện tích đất của ông T, bà P (do ông O và bà I đang quản lý) có:

- 01 ao thả cá đo diện tích thực tế là 769m^2, theo sơ đồ quản lý thì diện tích ao thuộc các thửa 971, 1008, 1009 tờ bản đồ số 49 - d, được cấp công nhận trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Lò Văn T. Vị trí ao có các cạnh như sau:

+ Phía Đông giáp thửa đất 972 của ông Lò Văn T có các cạnh 18,7m; 10m.

+ Phía Tây giáp đất ông C4 và đất ông M1 có các cạnh 14,3m; 12m.

+ Phía Nam giáp đất ông C1 có cạnh 29,5m.

+ Phía Bắc giáp đất bác T2 có các cạnh 10,7m; 13,9m; 2,8m.

- Tiếp tục xem xét thẩm định diện tích đất ở là thửa đất số 972 mà ông T, bà P đã làm nhà và diện tích đất ruộng ở thửa đất số 1005 mà hiện tại đã được đổ đất san phẳng làm vườn trồng ngô gắn liền với thửa đất số 972. Đất ở là 400m^2; đất ruộng, đất vườn ở thửa 1005 là 1275,9m^2. Tổng diện tích là 1675,9m^2. Trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì thửa đất số 972 và thửa đất số 1005 tờ bản đồ 49 - d có tổng diện tích là 1580m^2 mục đích sử dụng là đất thổ cư và đất ruộng, đất vườn.

Vị trí thửa đất số 972 và 1005 có các cạnh như sau:

- Phía Đông giáp ao ông O, bà I đang quản lý có cạnh 10m; 18,7m và giáp đất ông C1 có cạnh 19,1m.

- Phía Tây giáp đất ông bà C5, ông bà P1, ông bà H2 có các cạnh 17,9m; 15,6m; 32,6m.

- Phía Nam giáp đường liên thôn có các cạnh 3m; 17,5m.

- Phía Bắc giáp đất ông bà T2 có các cạnh 19,5m; 16,8m; 5m.

3. Xem xét, thẩm định tại chỗ đối với thửa đất số118 đo diện tích thực tế là 94,5m^2. Vị trí tiếp giáp như sau:

- Phía Đông giáp đất ông T4 có cạnh 4m.

- Phía Tây giáp đất ông Y1 có cạnh 29m.

- Phía Nam giáp đất đồi có cạnh 61,7m.

- Phía Bắc giáp suối N1 có cạnh 58m.

4. Xem xét, thẩm định đối với thửa đất số 889; 890 tờ bản đồ 49 - B có diện tích 586m^2 (Hai thửa đã nhập thành một thửa) có vị trí tiếp giáp:

- Phía Đông giáp đất bà H2 có cạnh 9,1m.

- Phía Tây giáp đường nội đồng có cạnh 25m.

- Phía Nam giáp đất ông T4 có các cạnh 37m, 9m.

- Phía Bắc giáp đất bà T5 có cạnh 33m.

5. Xem xét, thẩm định thửa số 32 tờ bản đồ 49 - d có vị trí tiếp giáp:

- Phía Đông giáp đất ông C6 có cạnh 25,2m.

- Phía Tây giáp đất ông B1 có các cạnh 13,3m; 17,5m.

- Phía Nam giáp đất ông C6 có cạnh 21,5m.

- Phía Bắc giáp đất ông P3 và ông L1 có cạnh 18,5m.

* Theo yêu cầu của nguyên đơn tòa án đã thành lập hội đồng định giá tài sản định giá các tài sản phát sinh xác định giá trị các công trình do ông O làm thêm có giá trị sử dụng còn lại theo biên bản định giá tài sản ngày 31/5/2017 của Hội đồng định giá tài sản:

1. 01 nhà sàn khung cột gỗ, thưng gỗ, sàn gỗ, mái lợp ngói đỏ, theo giá thị trường là 160.000.000 đồng (giá trị khấu hao hết vì nhà làm từ năm 1993).

2. Nhà bếp khung cột gỗ, thưng phện tre mái lợp ngói đỏ (đã hết khấu hao, theo giá thị trường là 10.000.000 đồng).

3. Chuồng lợn xây gạch, láng nền vữa xi măng, mái lợp phi proxi măng. Kích thước 7,4x 9,9 = 73,26m^2.

Diện tích: 73,26m^{2}x540.800 đồng= 39.619.008 đồng. Khấu hao 50% = 19.800.504 đồng.

4. Nhà tắm xây gạch vữa xi măng, mái lợp phi proxi - măng, tường 10. Kích thước: 3,4 x 2,2 = 7,48m^2. Nguyên giá: 7,48m^{2}x243.200 đồng = 1.820.332 đồng. Khấu hao 15% còn: 1.547.282 đồng.

5. Nhà vệ sinh xây gạch vữa xi măng, tường 10 mái lợp proxi măng: Kích thước: 1,1x 1,6 = 1.76m^2. Nguyên giá: 243.360 đồng x 1,76 = 428.313 đồng. Khấu hao 15% còn: 364.065 đồng.

6. Sân vữa xi măng: Kích thước: 5,2 x 22,3 = 115,96m^2. Nguyên giá: 115,96 x 108.160 đồng = 12.542.233 đồng. Khấu hao 20% còn: 10.033.786 đồng.

7. Tường bao 110 xây vữa xi măng.Kích thước tường cao 2m: 28,5 + 18,2 = 46,7m.

Tường bao xây chung với hàng xóm bằng cách góp tiền trong đó giá trị của gia đình ông O là một nửa: 46,7/2= 23,35m. Diện tích: 23,35 x 2 = 46,7m^2. Tường bao chuồng gà cao 50cm, dài 10m. Kích thước: 0,5 x 10 = 5m^2. Tổng 46,7 + 5 = 51,7m^2.

Nguyên giá: 51,7 x 283.920 đồng = 14.678.664 đồng. Khấu hao 15% còn: 12.476.864 đồng.

8. Giếng khoan sâu 20m x 162.000 = 3.240.000 đồng. Khấu hao 50% còn: 1.620.000 đồng.

9. Cống bi: Phi 90, dài 4,9m. Nguyên giá: 3,12m^2 x 1.892.800 đồng = 5.905.536 đồng. Khấu hao 35% còn: 3.838.598 đồng.

Tổng giá trị tài sản đã định giá là 219.690.099 đồng. Trong đó: giá trị nhà là 160.000.000 đồng. Giá trị bếp là 10.000.000 đồng. Giá trị các tài sản làm thêm 49.690.099 đồng.

Trong quá trình tố tụng các đương sự vẫn giữ nguyên các yêu cầu khởi kiện. Tại phiên tòa sơ thẩm ông O, bà I và bà P, anh H (S1) thỏa thuận anh Lò Văn H (S1) tự nguyện trả tiền tổ chức đám hỏi 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng).

Bản án sơ thẩm số: 03/2017/DS-ST ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Toà án nhân dân huyện Đ quyết định:

Căn cứ các điều 131, 173, 562, 563 của Bộ luật dân sự năm 1995; Điều 117, 166, 188, 554, 559, 561 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 106, Điều 110, Điều 116, Điều 119 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 3 Điều 26; Điểm a khoản 1 Điều 35; Khoản 1 Điều 39; khoản 3 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 1 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. **Tuyên xử:**

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lò Thị P và ông Lò Văn T. Buộc ông Lò Văn O và bà Quàng Thị I phải trả lại cho bà Lò Thị P và ông Lò Văn T toàn bộ số tài sản gửi giữ là một nhà sàn gỗ 5 gian lợp ngói đỏ làm từ năm 1993 và quyền sử dụng đất mang tên Lò Văn T, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M845981 UBND huyện Đ cấp ngày 24/11/1997. Trong đó có 7 thửa đất lúa; một thửa đất thổ cư 400 m2và hai thửa đất ruộng màu tờ bản đồ số 49-B, 49-D, 49-E. Địa chỉ nhà và đất ở bản Y, xã S, huyện Đ, tỉnh Điện Biên.

- Buộc ông Lò Văn O và bà Quàng Thị I phải trả cho bà Lò Thị P số tiền 1.800.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ.

- Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Lò Văn O và bà Quàng Thị I về việc yêu cầu bà Lò Thị P và ông Lò Văn T thanh toán giá trị của tài sản phát sinh trong quá trình nhận tài sản gửi giữ. Buộc bà Lò Thị P và ông Lò Văn T phải trả cho ông Lò Văn O và bà Quàng Thị I:

+ Tiền nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cả gốc và lãi = 13.000.000 đồng.

+ Tiền xây chuồng lợn = 19.809.504 đồng.

+ Tiền làm sân xây vữa xi măng = 10.033.786 đồng

+ Tiền làm nền nhà xây vữa xi măng = 17.044.248 đồng.

+ Tiền làm giếng khoan = 1.620.000 đồng.

+ Tiền xây nhà vệ sinh = 364.065 đồng.

+ Tiền xây nhà tắm = 1.547.282 đồng.

+ Tiền xây tường bao = 12.476.864 đồng.

+ Tiền xây cầu thang = 10.000.000đồng.

+ Tiền tảng kê chân cột nhà và công kê tảng = 5.924.000đồng.

+ Tiền lắp ống nhựa PVC thoát nước = 316.000 đồng

+ Tiền lắp cống bi phi 90 thoát nước = 3.838.598 đồng.

+ Tiền vay gỗ làm nhà = 4.000.000 đồng.

+ Tiền công nuôi dưỡng cháu Lò Thị T1 chưa thành niên từ tháng 5 năm 1998 đến tháng 6 năm 2005 = 74 tháng x 1.300.000 đồng/tháng = 96.200.000 đồng.

Tổng số tiền bà Lò Thị P, ông Lò Văn T phải trả cho ông Lò Văn O và bà Quàng Thị I là 196.174.347đồng.

- Chấp nhận sự thỏa thuận của ông Lò Văn O, bà Quàng Thị I với anh Lò Văn H (S1). Anh Lò Văn H (S1) trả cho ông Lò Văn O và bà Quàng Thị I số tiền ăn hỏi cưới vợ cho anh H 20.000.000 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án còn phải chịu một khoản tiền lãi theo quy định của Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Lò Văn O và bà Quàng Thị I đối với phần tài sản mà ông bà không chứng minh được có tổng giá trị 121.525.653 đồng. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Lò Văn O và bà Quàng Thị I đòi bà Lò Thị P và ông Lò Văn T hỗ trợ đất ở và tiền làm nhà.

*** Ngày 04/01/2018,bị đơn ông O bà I kháng cáo toàn bộ bản án số 03/2017/DS-ST ngày 26/12/2017 không đồng ý với các nội dung sau:**

1. Tòa án xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là hợp đồng gửi giữ là không chính xác vì khi ông T và bà P chạy trốn sang Lào đã giao hẳn nhà cho hai vợ chồng ông và bảo ông chông nom hai người con chưa thành niên.

2. Số nợ ngân hàng 8 triệu đồng khi đó giá trị mua được hai nếp nhà như nhà ông T và bà P đã giao cho ông. Gần 20 năm chỉ trả cho ông gốc và lãi 13 triệu đồng là không thể chấp nhận được.

3. Tòa án cấp sơ thẩm không tính tiền súc ao, lấp ao cho ông.

*** Ngày 07/01/2018 nguyên đơn Lò Thị P có đơn kháng cáo toàn bộ bản án như sau:**

1. Bà chỉ chấp nhận trả:

- Tiền nợ ngân hàng trả 8 triệu tiền gốc.

- Tiền xây chuồng lợn 3.000.000 đồng vì ông O và bà I chỉ sửa lại chuồng lợn của ông bà xây từ trước.

- Tiền làm sân xây bữa xi măng bà chấp nhận 3 triệu đồng vì trước đó bà đã làm ông O, bà I chỉ sửa lại.

- Tiền làm nền nhà bà chấp nhận trả 5,0triệu đồng.

- Tiền làm giếng khoan 1.620.000 đồng.

- Tiền xây nhà vệ sinh 364.000đồng.

- Tiền xây nhà tắm 700.000 đồng.

- Tiền xây tường bao 8.595.000đồng.

- Tiền xây cầu thang 3.000.000 đồng.

- Tiền tảng kê chân cột và công kê tảng 5.294.000 đồng.

- Tiền đắp ống nhựa PVC thoát nước 316.000 đồng.

- Tiền đắp công bi thoát nước 700.000 đồng.

2. Bà P không nhất trí trả:

- Tiền gỗ làm nhà 4.000.000 đồng vì ông O đã chặt 03 cây xoan của gia đình bà để trả.

- 5 triệu đồng tiền lãi bà không nhất trí trả vì ông O và bà I sử dụng đất, nhà của bà nên phải chịu lãi khoản tiền vay ngân hàng.

*** Ngày 07/01/2018, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Lò Văn H kháng cáo, nội dung như sau**: Tại phiên tòa sơ thẩm, anh thỏa thuận với ông O và bà I trả tiền ông O và bà I đã bỏ ra tổ chức ăn hỏi, đám cưới 20.000.000 đồng để ông O và bà I trả nhà và đất cho bố mẹ anh nhưng ông O và bà I vẫn không trả. Tiền đám cưới quá cao vì thực tế chỉ tổ chức có 13 mâm cơm giá là 3.900.000 đồng.

*** Ngày 08/01/2018, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Lò Thị T1 kháng cáo với nội dụng:** Không nhất trí với nội dung buộc ông T và bà P phải trả cho ông Lò Văn O và bà Quàng Thị I tiền công nuôi dưỡng cháu Lò Thị T1 chưa thành niên từ tháng 5/1998 đến tháng 6/2005 (74 tháng x 1.300.000 đồng = 96.200.000 đồng) và yêu cầu ông O và bà I trả tiền công lao động như sau:

- Tháng 5/1998 chị đã 12 tuổi, ngoài thời gian đi học chị cũng giúp việc cho ông O và bà I. Khi bố mẹ chị sang Lào thì ông C1 (bác chị) và bà nội chị có sự thỏa thuận ai ở nhà và canh tác đất đai thì phải trả nợ ngân hàng và chăm sóc

chị. Từ tháng 6/2004 chị đủ 18 tuổi ở chung và tham gia lao động cùng gia đình ông O, bà I. Chị yêu cầu ông O và bà I phải trả công lao động cho chị.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà P khai năm 1998 bà giao nhà đất và các con của bà cho ông Lò Văn C1 trông non, chăm sóc, nuôi dưỡng không giao cho ông O và bà I. Ông O và bà I lên ở nhà quản lý đất đai và chăm sóc, nuôi dưỡng các con của bà là do chồng bà ông Lò Văn T bàn với ông O và bà I. Bà chấp nhận hoàn trả một phần giá trị tài sản ông O và bà I đã làm thêm trong thời gian quản lý, sử dụng. Chấp nhận trả khoản tiền gốc 8.000.000 đồng vay ngân hàng. Không chấp nhận trả khoản tiền lãi số tiền vay ngân hàng và yêu cầu trả công nuôi dưỡng cháu T1, tiền công trông nom nhà, đất vì trong thời gian quản lý, sử dụng tài sản ông O và bà I đã được hưởng lợi từ tài sản. khoản tiền lãi vay ngân hàng chưa xác định được ông O đã trả Ngân hàng boa nhiêu, trả vào thời điểm nào. Ông O sử dụng và hưởng lợi tài sản nên phải chịu khoản lãi tiền vay ngân hàng. Không chấp nhận trả cho ông O và bà I số tiền 4.000.000 đồng tiền vay gỗ của ông T2 vì trước đó nhà bà có 03 cây xoan, nay ông O đã chặt nên số tiền gỗ phải được khấu trừ vào giá trị 03 cây xoan.

Ông Lò Văn O và bà Quàng Thị I trình bày năm 1998 tại bản N2, xã N3 (nay là xã H1) huyện Đ. Khi ông T và bà P trốn thì có gặp riêng bà I trao đổi. Bây giờ anh chị bị công an đuổi bắt thì anh chị chạy trốn sang Lào. Cô chú ở nhà anh chị, chăm con cho anh chị. Sau đó tại lán xẻ gỗ thuộc địa phận bản N2, xã N3 (nay là xã H2) Huyện Đ (vì ông O và ông T6 đang đi xẻ gỗ) ông O, bà I, ông T, bà P gặp nhau thống nhất: Ông T và bà P để lại cho ông O và bà I nhà và đất, toàn bộ đất sản xuất. Ông O và bà I có trách nhiệm nuôi dưỡng giáo dục, lo toan cho con ông T và bà P là cháu T1 và cháu H (S1), có trách nhiệm trả nợ ngân hàng và nợ tiền gỗ của ông T2. Việc thỏa thuận được ông T lập thành biên bản có sự chứng kiến của ông T7 sinh năm 1971(em trai của ông T và ông O) hiện trú tại đội B1, bản Y, xã S, huyện Đ, Điện Biên. Biên bản giao nhà đất không biết để ở đâu nên ông O không có tài liệu xuất trình cho Tòa án. Ông O và bà I xác định nhà đất là tài sản của mình được cho nên đã bỏ tiền để nâng cấp, tôn tạo. Ông O và bà I cũng đã thực hiện đầy đủ việc nuôi dưỡng chăm sóc các con ông T và bà P, trả các khoản nợ theo thỏa thuận. Nay ông T và bà P đòi lại nhà ông O và bà I nhất trí trả nhưng ông T và bà P phải trả những chi phí ông và bà đã bỏ ra đầu tư và trả các khoản tiền đã trả nợ và chi phí khác phát sinh như yêu cầu phản tố.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh Lò Văn H và chị Lò Thị T1 giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên phát biểu ý kiến tại phiên tòa phúc thẩm:

Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán tiến hành đúng tố tụng. Thành phần hội đồng xét xử không trái quy định. Hội đồng xét xử và người tiến hành tố tụng tuân thủ đúng các quy định của pháp luật theo quy đinh tại các điều 52; 64;

297 BLTTDS . Các đương sự đã được thực hiện tranh tụng đúng các quy định của các điều 70; 71; 72; 73; 234 BLTTDS. Căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa có tình tiết mới: Theo lời khai của ông Oa và bà Ính thì việc tặng cho tài sản của ông Lò Văn T và bà Lò Thị P cho ông Lò Văn O và bà Quàng Thị I năm 1998 có biên bản do ông T trực tiếp viết và giao. Ông T không có mặt tại phiên tòa nên không làm rõ được. Việc thực hiện tặng cho có ông Lò Văn T7, sinh năm 1971 trú tại: Đội B1, Bản Y, xã S, huyện Đ, tỉnh Điện Biên làm chứng. Tòa án cấp sơ thẩm chưa đưa vào tham gia tố tụng. Căn cứ vào khoản 3 Điều 308; Điều 310/BLTTDS đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm số: 03/2017/DS-ST ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Toà án nhân dân huyện Đ để bổ sung người tham gia tố tụng và thu thập thêm tài liệu chứng cứ và chứng minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ông T, bà P kiện đòi tài sản là nhà ở, đất ở, đất sản xuất mà ông T, bà P giao cho ông O và bà I có quyền quản lý, sử dụng. Ông O bà I yêu cầu phản tố yêu cầu ông T, bà P phải hoàn trả giá trị tài sản gắn liền với đất mà ông bà đã bỏ ra đầu tư để cải tạo nâng cấp, làm mới: Nền nhà, các công trình vệ sinh, chuồng trại, ao, vườn.Yêu cầu ông T và bà P hoàn trả số tiền mà ông O và bà I đã chi để thực hiện các nghĩa vụ dân sự của ông T, bà P và thanh toán chi phí phát sinh; Yêu cầu ông T và bà P phải trả công về viêc nuôi dưỡng cháu T1; công trông nom, bảo quản nhà đất. Là những tranh chấp về các quyền khác đối với tài sản và tranh chấp về giao dịch dân sự, được quy định tại khoản 2,3 điều 26/BLTTDS. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35; Khoản 1 Điều 39; khoản 3 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự thụ lý và giải quyết là đúng thẩm quyền.

[2] Xét trình tự,thủ tục kháng cáo: Ông Lò Văn O, bà Quàng Thị I, bà Lò Thị P, anh Lò Văn H kháng cáo trong hạn luật định. Nội dung kháng cáo phù hợp với nội dung bản án đã tuyên được chấp nhận để xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Chị Lò Thị T1 kháng cáo trong hạn luật định. Nội dung kháng cáo yêu cầu ông Lò Văn O và bà Quàng Thị I phải thanh toán công lao động trong thời gian cháu sống chung với ông O và bà I. Nội dung kháng cáo chưa được tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết yêu cầu này. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận nội dung kháng cáo của cháu T1 là không hợp lệ. Căn cứ vào khoản 4 Điều 274 BLTTDS trả lại đơn kháng cáo cho cháu Lò Thị T1. Cháu Lò Thị T1 có quyền khởi kiện bằng vụ án dân sự theo trình tự sơ thẩm. Trả lại cho cháu Lò Thị T1 dự phí phúc thẩm đã nộp.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm phúc thẩm có tình tiết mới: Theo trình bày của Ông Lò Văn O và bà Quàng Thị I: Năm 1998 tại bản N2 khi ông T và bà P trốn thì có gặp riêng bà Ính trao đổi bây giờ anh chị bị công an đuổi bắt thì anh chị sẽ chạy trốn sang Lào. Cô chú ở nhà anh chị, chăm con cho anh chị. Sau đó tại lán xẻ gỗ của ông O và ông T7 thuộc địa phận bản N2, xã N3 (nay là xã H2) huyện

Đ vì ông O và ông T6 đang đi xẻ gỗ. Ông T, bà P đến gặp ông O, bà I cùng nhau thống nhất: Ông T và bà P để lại cho ông O và bà I nhà và đất, toàn bộ đất sản xuất. Ông O và bà I có trách nhiệm nuôi dưỡng giáo dục, lo toan cho con ông T và bà P là cháu T1 và cháu H (S1), có trách nhiệm trả nợ ngân hàng và nợ tiền gỗ của ông T2. Việc thỏa thuận được ông T lập thành Biên bản có sự chứng kiến của ông T7 sinh năm 1971 (em trai của ông T và ông O) hiện trú tại đội B1, bản Y, xã S, huyện Đ, tỉnh Điện Biên. Biên bản giao nhà đất không biết để ở đâu nên ông O không có tài liệu xuất trình cho Tòa án.

- Ông T không có mặt tại phiên tòa nên không làm rõ được.

- Việc thực hiện tặng cho có ông Lò Văn T7 sinh năm 1971 trú tại đội B1, bản Y, xã S, huyện Đ, tỉnh Điện Biên làm chứng. Tòa án cấp sơ thẩm chưa đưa vào tham gia tố tụng. Cấp phúc thẩm không thể bổ sung tại phiên tòa được.

- Hội đồng xét xử căn cứ vào Khoản 1 điều 310 BLTTDS: Hủy án sơ thẩm trả hồ sơ cho cấp sơ thẩm để bổ sung người tham gia tố tụng và thu thập thêm tài liệu, chứng cứ để chứng minh.

[4] Ngoài ra trong quá trình giải quyết xét xử cấp sơ thẩm:

[4.1] Áp dụng quy định tố tụng giải quyết vụ kiện:

[4.1.1] Ngày 01/3/2017, ông Oa và bà Ính có đơn trình bày gửi tòa án. Ngày 01/6/2017 Tòa án cấp sơ thẩm có thông báo số 09/TB-TA để ông O bà I nộp tiền tạm ứng án phí. Ngày 07/6/2017, ông O và bà I nộp biên lai nộp tiền tạm ứng án phí, Tòa án đã thụ lý yêu cầu phản tố. Trong quá trình thụ lý yêu cầu phản tố, Tòa án cấp sơ thẩm đã không thực hiện hiện đầy đủ các quy định tố tụng dân sự về thụ lý yêu cầu khởi kiện. Do đó một số yêu cầu phản tố không cụ thể về thời gian, số lượng yêu cầu; Tòa cấp sơ thẩm đã không tính đúng giá trị yêu cầu phản tố, không tính đúng yêu cầu tạm ứng án phí cũng như chịu án phí giá ngạch sơ thẩm. Thông báovề việc thụ lý yêu cầu phản tố của bị đơn số 09/TB-TLVA ngày 07/6/2017 của cấp sơ thẩm không đủ nội dung yêu cầu phản tố của đương sự yêu cầu tòa án giải quyết có trong đơn mà tòa án đã thụ lý. Trong quá trình giải quyết vụ án do xác định yêu cầu phản tố của bị đơn không đầy đủ nên cấp sơ thẩm chưa giải quyết hết các nội dung yêu cầu. Ông O và bà I yêu cầu có giá trị trên 943.500.000 đồng. Cấp sơ thẩm mới giải quyết (196174374 đồng + 121.525.653 đồng + 20.000.000 đồng = 337.700.027 đồng). Cấp sơ thẩm chưa thu thập đầy đủ tài liệu về các yêu cầu cầu phản tố, thông báo đầy đủ các yêu cầu phản tố cho người tham gia tố tụng.

[4.1.2] Ngày 10/10/2017, Tòa án cấp sơ thẩm mở phiên tòa. Tại phiên tòa, tòa án cấp sơ thẩm ra Quyết định số 01/2017/QQĐST-DS quyết định tạm ngừng phiên tòa để xác minh thu thập chứng cứ, bổ sung tài liệu chứng cứ không thể thực hiện tại phiên tòa được. Phiên tòa sẽ được mở lại hồi 08 giờ ngày 10/11/2017 tại Tòa án nhân dân huyện Đ. Cùng ngày10/10/2017, Tòa án cấp sơ thẩm ra quyết định tạm đình chỉ vụ án số 02/2017/QĐST-DS với lý do hết thời hạn tạm ngừng phiên tòa theo quyết định tạm ngừng phiên tòa số

01/2017/QĐST-DS ngày 10/10/2017 với lý do tạm ngừng phiên tòa chưa được khắc phục.Thời hạn tạm ngừng phiên tòa chưa hết, Thẩm phán đã ra quyết định tạm đình chỉ việc giải quyết vụ án là trái vớiquy định tại khoản 2 Điều 259/BLTTDS.

Ngày 19/10/2017, Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành lấy lời khai ông O, bà I, cháu S2, cháu Q, anh H, anh D, chị T1. Ngày 23/10/2017, Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành lấy lời khai của bà P và 05 người làm chứng. Ngày 01/12/2017, Tòa án ra quyết định số 01/2017/QĐ-ĐG quyết định định giá tài sản và thành lập hội đồng định giá tài sản. Đến ngày 06/12/2017, Tòa án cấp sơ thẩm có quyết định số 01/2017/QĐST-DS quyết định tiếp tục giải quyết vụ án. Trong thời gian áp dụng hiệu lực quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án, Thẩm phán vẫn tiến hành các hoạt động tố tụng như lấy lời khai, ra quyết định thành lập hội đồng định giá và định giá tài sản, vi phạm các hoạt động tố tụng dân sự. Các văn bản thu thập chứng cứ trong thời điểm này của Thẩm phán không có hiệu lực để áp dụng giải quyết vụ án. Trong quyết định bản án áp dụng giá, xác định giá trị tảng kê và cầu thang được tòa án thu thập trong thời gian tạm đình chỉ nên một số tài sản ông O và bà I yêu cầu ông T và bà P thanh toán chưa được định giá theo quy định pháp luật nên chưa thể giải quyết được vụ án.

[4.2] Xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và áp dụng pháp luật giải quyết vụ kiện: Tòa án cấp sơ thẩm xác định tranh chấp hợp đồng gửi giữ,áp dụngcác điều 131, 173, 562, 563 của Bộ luật dân sự năm 1995; Điều 117, điều166: Quyền đòi lại tài sản từ người chiềm hữu, sử dụngtài sản không có căn cứ pháp luật; Điều 188: Quyền chiếm hữu của người được chủ sở hữu giao tài sản;Điều 554: Hợp đồng gửi giữ tài sản; Điều 559; Trả lại tài sản gửi giữ; Điều 561: Trả lại tiền công của Bộ luật dân sự năm 2015; Buộc ông T bà P phải thanh toán tài sản cho ông O và bà I là chưa phù hợp.

Ông O và bà I yêu cầu ông T và bà P trả công chăm sóc nuôi dưỡng cháu Lò Thị T1 sinh ngày 24/6/1986 và công trông nom nhà, đất mỗi ngày 100.000 đồng trong 18 năm. Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông T và bà P là bố, mẹ cháu T1 là người có nghĩa vụ chăm sóc nuôi dưỡng theo quy định pháp luật nhưng đã không trực tiếp nuôi dưỡng nên phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu T1. Ông O và bà I là người trực tiếp nuôi dưỡng có quyền yêu cầu cấp dưỡng cho cháu T1 và áp dụng Điều 106, Điều 110, Điều 116, Điều 119 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014: buộc ông T và bà P phải có trách nhiệm trả tiền cấp dưỡng 74 tháng khi cháu T1 chưa đủ tuổi thành niên là chưa giải quyết đầy đủ yêu cầu của ông O và bà I về trả công nuôi dưỡng, công trông nom nhà đất. Từ các chứng cứ nêu trên cần thu thập tài liệu, chứng cứ và chứng minh đúng quan hệ pháp luật đang tranh chấp và áp dụng pháp luật làm căn cứ giải quyết vụ kiện cho đúng.

[4.3] Tòa án cấp sơ thẩm giao quyền sử dụng đất có thời hạn cho ông T và bà P nhưng trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông T chỉ có thời hạn đến hết tháng 12/2017. Chưa có ý kiến của cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định ông T và bà P có quyền tiếp tục được cấp quyền sử dụng đất đó không.

[5].Về án phí dân sự phúc thẩm: Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm. Căn cứ vào khoản 3 điều 148 BLTTDS; khoản 3 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: bà Lò Thị P, ông Lò Văn O, anh Lò Văn H (S1) không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Trả lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm cho chị Lò Thị T1.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Áp dụng pháp luật: Áp dụng Khoản 3 Điều 308; Điều 310; khoản 3 điều 148 BLTTDS; khoản 3 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Tuyên án:

2.1. Tuyên hủy bản án dân sự sơ thẩm số 03/2017/DS-ST ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Toà án nhân dân huyện Đ. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Đ giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2.2. Trả lại đơn kháng cáo cho chị Lò Thị T1. Chị T1 được yêu cầu khởi kiện bằng vụ án dân sự theo thủ tục sơ thẩm.

3.Về án phí dân sự phúc thẩm:

3.1. Cấp phúc thẩm hủy án sơ thẩm**.** Các đương sự kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm.

- Trả lại cho bà Lò Thị P 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai số: AA/2016/0002729 ngày 09/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ.

- Trả lại cho ông Lò Văn O 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai số: AA/2016/0002728 ngày 09/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ.

- Trả lại cho anh Lò Văn H (S1) 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai số: AA/2016/0002736 ngày 16/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ.

3.2. Trả lại cho chị Lò Thị T1 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai số: AA/2016/0002735 ngày 16/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (Ngày 23/4/2018)./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Điện Biên;
- TAND H. Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
-Tòa Dân sự TANDCC Tại HN
- Lưu: HCTP, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Quàng Văn Liêm